DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG HK2
Năm 4 Khoa Tiếng Anh (năm học 2010 - 2011)
(Danh sách kèm theo quyết định số 1216/QĐ-ĐHSP ngày 14/7/2011)

STT	Họ và tên		Mã SV	ĐTBHT	ĐRL	Mức học bổng	Số tiền
1	Nguyễn Tuấn	Anh	K33.701.009	7.94	84	240,000	1,200,000
2	Phạm Thị Lan	Anh	K33.701.010	8.41	88	300,000	1,500,000
3	Nguyễn Ngọc Hương	Lan	K33.701.030	7.94	84	240,000	1,200,000
4	Lê Thị Ngọc	Linh	K33.701.036	7.94	84	240,000	1,200,000
5	Lê	Minh	K33.701.042	7.94	94	240,000	1,200,000
6	Nguyễn Thị Yến	Nhung	K33.701.052	9	100	360,000	1,800,000
7	Huỳnh	Phú	K33.701.057	8.82	100	300,000	1,500,000
8	Lê Nguyễn Như	Anh	K33.701.006	9.41	94	360,000	1,800,000
9	Trương Thùy	Dương	K33.701.017	9.41	82	300,000	1,500,000
10	Lương Lệ	Kha	K33.701.029	8.24	88	300,000	1,500,000
11	Lê Thị	Như	K33.701	9.41	84	300,000	1,500,00

	Yến		.053				0
12	Đoà n Th anh	Phư ơng	K33 .701 .058	7.94	88	240,0 00	1,20 0,00 0
13	Lê Thị Thu	Quỳ nh	K33 .701 .059	8.24	88	300,0 00	1,50 0,00 0
14	Lý Trư ơng Tha nh	Tâm	K33 .701 .062	9.41	84	300,0 00	1,50 0,00 0
15	Ngu yễn Hồ Tha nh	Trúc	K33 .701 .086	8.53	78	240,0 00	1,20 0,00 0
16	Trần Tha nh	Châ u	K33 .751 .006	8.12	90	300,0 00	1,50 0,00 0
17	Ngu yễn Trư ờng	Duy	K33 .751 .012	8.41	85	300,0 00	1,50 0,00 0
18	Lê Hoà ng Min h	Hiế u	K33 .751 .020	8.41	82	300,0 00	1,50 0,00 0
19	Ngu yễn Thị Thả o	Ngu yên	K33 .751 .042	8.12	82	300,0 00	1,50 0,00 0
20	Trần Thị Khá nh	Như	K33 .751 .045	8.12	82	300,0 00	1,50 0,00 0
21	Đặn g Thị Thú y	Vi	K33 .751 .076	8.29	82	300,0 00	1,50 0,00 0
22	Đỗ Thị Bảo	Kim	K33 .751 .100	7.41	83	240,0 00	1,20 0,00 0
23	Trần Huệ	Ngh i	K33 .751 .108	8.12	94	300,0 00	1,50 0,00 0
24	Đin	Thư	K33	7.41	82	240,0	1,20

	h Quốc Anh		.751.123		00		0,000
25	Phạm Vũ Hoài	Thương	K33.751.124	7.41	85	240,000	1,200,000
26	Phạm Thị Kiều	Tiên	K33.751.125	7.53	80	240,000	1,200,000
27	Nguyễn Thị Minh	Trang	K33.751.126	7.41	80	240,000	1,200,000
28	Nguyễn Thị Thu	Trang	K33.751.127	7.41	81	240,000	1,200,000
29	Nguyễn Lê Thảo	Vi	K33.751.132	7.41	88	240,000	1,200,000
30	Huỳnh Thị Bạch	Diệu	K33.751.010	8.53	82	300,000	1,500,000
31	Vũ Thị Thúy	Hằng	K33.751.016	8.53	90	300,000	1,500,000
32	Nguyễn Thùy Phương	Thảo	K33.751.057	8.24	86	300,000	1,500,000
33	Lê Thị Thanh	Trúc	K33.751.068	8.71	84	300,000	1,500,000